

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 64/2017/HSPT

Ngày: 14-9-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Bùi Quang Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Ông Đặng Hữu Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 44/2017/HSPT ngày 02 tháng 6 năm 2017 đối với bị cáo Phan Văn Đ do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án sơ thẩm số 09/2017/HSST ngày 20/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Bị cáo có kháng cáo: **Phan Văn Đ**, sinh năm 1965 tại Bến Tre; nơi cư trú: Ấp B, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre; số chứng minh nhân dân: xxxxxxxxxx; nghề nghiệp: Làm vườn; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; con ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Đ; có vợ Trần Thị N, sinh năm 1960 và có 03 con, lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1990; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

Những người tham gia tố tụng khác có liên quan đến việc kháng cáo:

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Trần Nhật Long H là Luật sư Văn phòng Luật sư K Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người bị hại: Nguyễn Tài P, sinh năm 1981; nơi cư trú: Ấp A, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre, do ông Nguyễn Văn T là người đại diện hợp pháp.

- Người đại diện hợp pháp cho người bị hại Nguyễn Tài P đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951; nơi cư trú: Ấp A, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người bảo vệ quyền lợi cho người bị hại: Bà Trần Thị Bích T là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Tấn Đ1, sinh năm 1986; nơi cư trú: Ấp Tân T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Anh Trương Văn D, sinh năm 1988; nơi cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966; nơi cư trú: Ấp A, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

NHẬN THẤY:

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện C và bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 19 giờ ngày 19/02/2006, Phan Văn Đ điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 71K9 – xxxx chở phía sau là anh Nguyễn Tài P và ông Nguyễn Văn T (cha của P) lưu thông trên đường lộ đaml thuộc ấp A, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre hướng từ lộ dự án 18 ra Quốc lộ 57. Khi đến trước cửa nhà ông Nguyễn Văn L thì va chạm với xe mô tô biển kiểm soát 71K2 – xxxx do anh Nguyễn Tấn Đ1 điều khiển chở phía sau là anh Trương Văn D đang lưu thông chiều ngược lại. Hậu quả anh P bị thương nặng phần đầu; Đ bị gãy xương sườn; ông T, anh Đ1 và anh D bị thương nhẹ.

Tại biên bản khám nghiệm hiện trường vào lúc 19 giờ 30 phút ngày 19/02/2006 đã xác định hiện trường nơi xảy ra tai nạn là đường lộ bê tông, mặt đường rộng 02 mét, lề đường là lề cỏ, đường hai bên không phân tuyến, đường thẳng không chướng ngại vật, tình hình giao thông lúc xảy ra tai nạn vắng xe qua lại. Hiện trường không còn nguyên vẹn (xe mô tô biển kiểm soát 71K9 – xxxx bị xê dịch do phải cấp cứu nạn nhân).

Việc khám nghiệm hiện trường theo hướng lộ dự án 18 ra Quốc lộ 57 (hướng đi xe mô tô 71K9 – xxxx) và đo về lề bên phải (hướng đi của xe mô tô 71K9 – xxxx) tại hiện trường được xác định có 02 vết cày được đánh dấu số (1), số (2) và 02 xe mô tô 71K9 – xxxx, 71K2 – xxxx ngã tại hiện trường.

Vết cày số (1) là dấu đứt quãng có chiều hướng từ lộ dự án 18 ra Quốc lộ 57, vết cày có chiều dài 02 mét, đầu vết cày cách lề phải là 1,1 mét, cuối vết cày cách lề phải là 1,45 mét.

Vết cày số (2) là dấu liên tục, có chiều hướng từ lộ dự án 18 ra Quốc lộ 57, đầu vết cày số (2) ngang cuối vết cày số (1), đầu vết cày số (2) cách lề phải là 01 mét, cuối vết cày số (2) cách lề phải là 0,6 mét và có chiều dài là 2,9 mét.

Xe mô tô biển kiểm soát 71K9 – xxxx bị xê dịch (dấu vết để lại trên xe là ngã bên phải nhưng tại hiện trường là ngã bên trái), bánh xe sau nằm gần cuối vết cày số (2), bánh xe trước nằm ngoài lề cỏ.

Xe mô tô biển kiểm soát 71K2 – xxxx nằm ngoài lề cỏ bên trái (hướng từ trong đường lộ dự án 18 ra Quốc lộ 57) và ngã nghiêng về bên trái, tâm bánh xe sau cách đầu vết cày số (1) là 5,2 mét, tâm bánh sau trở ra lề đường là 0,7 mét, tâm bánh trước trở ra lề đường trái là 1,6 mét.

Tất cả các dấu vết được thể hiện trong sơ đồ hiện trường và biên bản khám nghiệm hiện trường.

Theo biên bản dựng lại hiện trường lập lúc 08 giờ 30 phút ngày 26/4/2012 của Công an huyện C xác định: Hiện trường nơi xảy ra tai nạn là đường bê tông thẳng rộng 02 mét.

Việc khám nghiệm hiện trường theo hướng từ Quốc lộ 57 ra đường dự án 18.

Căn cứ sơ đồ hiện trường và biên bản khám nghiệm hiện trường lập ngày 19/02/2006 xác định vị trí góc nhà bên trái của ông Nguyễn Văn L thẳng đứng trước nhà hướng ra lộ xi măng. Từ vị trí này đo cách 06 mét về hướng đường dự án 18 cách lề đường bên trái hướng dựng lại hiện trường 0,6 mét nằm trên đường lộ xi măng là vị trí cuối vết cày (2). Đo từ cuối vết cày (2) về hướng dự án 18 cách lề trái hướng dựng lại hiện trường 01 mét, dài 2,9 mét là vị trí đầu vết cày (2). Vẽ lại vết cày (2) từ đầu đến cuối vết cày theo phản ánh của sơ đồ hiện trường.

Từ vị trí đầu vết cày (2) đo cách lề trái theo hướng khám nghiệm 1,45 mét là vị trí cuối vết cày (1). Từ vị trí này đo về hướng lộ dự án 18 khoảng cách 02 mét cách lề trái hướng dựng lại hiện trường 1,1 mét là vị trí đầu vết cày (1). Theo hai điểm đầu và cuối vết cày (1) vẽ vết cày (1) đứt quãng.

Từ vị trí đầu vết cày (1) đo về hướng lộ dự án 18 vào lề phải cách lề 0,7 mét, dài 5,2 mét là vị trí trục sau xe mô tô 71K2 – xxxx.

Tiến hành cho đầu gát chân trước bên phải xe mô tô 71K9 – xxxx trùng vào vị trí đầu vết cày (1), cho xe ngã theo chiều hướng đầu xe mô tô hướng ra Quốc lộ 57, đuôi xe hướng về dự án 18, xe ngã về bên phải.

Cho xe mô tô 71K9 – xxxx trước thẳng tiến theo hướng vết cày (1), giữ cho đầu gác chân phải chạm vào vết cày (1) thì xác định đầu cần thắng tay bên phải và đầu tay cầm bên phải của xe mô tô 71K9 – xxxx chạm vào vị trí đầu vết cày (2), lúc này đầu gác chân bên phải của xe mô tô 71K9 – xxxx vẫn chạm và còn nằm trên vết cày (1).

Trong quá trình dựng lại hiện trường Phan Văn Đ xác định lại vị trí xe mô tô 71K9 – xxxx sau khi va chạm xảy ra thì bị ngã về bên phải. Ông Đ cho xe mô tô 71K9 – xxxx vào vị trí như lời trình bày của ông. Kết quả: Xe mô tô 71K9 – xxxx ngã về bên phải vào lề trái theo hướng dựng lại hiện trường, vị trí trục sau xe cách lề trái là 0,9 mét, trục trước xe cách lề trái là 1,5 mét, vị trí xe ngang vuông góc cuối vết cày (2).

Tại kết luận giám định số: 2089/C54B ngày 03/10/2012 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

- Xe mô tô biển số 71K9 – xxxx nghiêng phải và chạm với mặt đường tạo ra vết cày số (1) sau đó va chạm với xe mô tô 71K2 – xxxx dẫn đến xe mô tô biển số 71K9 – xxxx chuyển trạng thái tạo nên vết cày số (2). Hiện tại không đủ cơ sở xác định chi tiết nào của xe mô tô biển số 71K9 – xxxx tạo ra vết cày (1) và số (2).

- Vị trí va chạm đầu tiên giữa xe mô tô biển số 71K9 – xxxx với xe mô tô biển số 71K2 – xxxx trên mặt đường khi tham gia tai nạn giao thông nằm ở cuối vết cày số (1) theo hướng vết cày (1) tức là nằm bên phần đường bên trái theo hướng đi ra quốc lộ 57.

Tại kết luận giám định số: 2313/C54B ngày 04/11/2014 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

- Xe mô tô biển số 71K9 – xxxx chở ba (tính cả người cầm lái) tự nghiêng phải va chạm với mặt đường tạo ra vết cày số (1) là do người cầm lái (điều khiển) không làm chủ được phương tiện dẫn đến xe mất trọng tâm nghiêng phải, bên phải xe va chạm với mặt đường tạo ra vết cày số (1) không liên tục.

- Dấu vết trước bên trái xe mô tô biển số 71K9 – xxxx (cong biến dạng phía trước cần số, cong biến dạng mắt ốp đỡ chân bên trái, trượt xước mặt ngoài phía trước bên trái ốp lốc máy) có chiều từ trước ra sau phù hợp với dấu vết phía trước bên trái xe mô tô biển số 71K2 – xxxx (cong biến dạng phía trước cần số, cong biến dạng, mắt ốp đỡ chân trước bên trái) có chiều từ trước về sau, sau khi xe mô tô biển số 71K9 – xxxx tạo ra vết cày (1). Không đủ cơ sở xác định khi va chạm với xe mô tô biển số 71K2 – xxxx thì xe mô tô biển số 71K9 – xxxx ở trạng thái đứng hay nghiêng.

- Dấu vết trước bên phải xe mô tô biển số 71K9 – xxxx (trượt xước, gãy đầu tay phanh, đầu tay lái, phía trước bên trên ốp nhựa bên phải đầu xe, góc trên bên phải đèn chiếu sáng trước) có chiều từ trước về sau, từ trên xuống dưới phù hợp va chạm với mặt đường sau khi xe mô tô biển số 71K9 – xxxx va chạm với xe mô tô biển số 71K2 – xxxx làm lệch hướng chuyển động và đổ phải xuống mặt đường.

Tại giấy chứng nhận thương tích số: 21 ngày 01/02/2012 của Bệnh viện đa khoa Nguyễn Đình Chiểu – Bến Tre chứng nhận thương tích của Nguyễn Tài P lúc vào viện:

- Bệnh mê sâu, glasgow 4 điểm.
- Sưng nề thái dương trái 2cm x 2cm.
- Vết thương lóc da gối trái 4cm x 8cm.

Tình trạng thương tích lúc ra viện:

- Bệnh mê, glasgow 5 điểm, thở qua khai khí quản, vết mổ khô.
- Chuyển bệnh viện Chợ Rẫy.

Tại giấy chứng nhận thương tích ngày 24/12/2009 của Bệnh viện đa khoa huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận thương tích của Nguyễn Tài P như sau:

Bệnh nhân được mổ tại bệnh viện Bến Tre chẩn đoán: Dập não xuất huyết máu tụ dưới màng cứng bán cầu não trái, chuyển bệnh viện Chợ Rẫy, chuyển bệnh viện Củ Chi. Chẩn đoán: Hội chứng khuyết sọ bán cầu não trái – xuất huyết tiêu hóa trên – suy kiệt – hôn mê – loét lở xương cụt – loét gót + co rút cơ di chứng; chấn thương sọ não/động kinh.

Thương tích hiện nay: Vết thương mổ lành tốt.

- Lành vết loét.
- G 12-13 đ.
- Yếu liệt ½ người trái, sức cơ 3/5.
- Còn co rút cơ chân tay.

Còn duy trì thuộc trị động kinh.

Tại hồ sơ giám định pháp y số 33/HS-GDPY ngày 29/01/2010 và số 72HS-GDPY ngày 10/02/2012 của Tổ chức giám định pháp y tỉnh Bến Tre đều kết luận và quyết định tỷ lệ thương tật cho Nguyễn Tài P là 81%.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 09/2017/HSST ngày 20/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Phan Văn Đ phạm tội: “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”;

Áp dụng khoản 1 Điều 202; điểm b khoản 1 Điều 46; Điều 33 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phan Văn Đ 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án;

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 của Bộ luật Hình sự; Các Điều 604, 605, 609, 610 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Buộc bị cáo Phan Văn Đ phải bồi thường cho người bị hại Nguyễn Tài P chi phí cho việc cứu chữa, điều trị thương tật với tổng số tiền là 412.997.179 đồng;

Ghi nhận việc bị cáo đã bồi thường trước cho anh Nguyễn Tài P số tiền 14.000.000 đồng;

Tiếp tục tạm giữ số tiền 5.000.000 đồng mà bị cáo nộp khắc phục hậu quả theo biên lai thu tiền số 005910 ngày 15/8/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre để đảm bảo cho việc thi hành án;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người bị hại có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả với lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán;

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Tấn Đ1, anh Trương Văn D và ông Nguyễn Văn H do không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, quyền và thời hạn kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/5/2017 bị cáo Phan Văn Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội và giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo không đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn T. Đối với số tiền 14.000.000 đồng bị cáo đưa cho ông Nguyễn Văn H nhận, số tiền này là do bị cáo tự nguyện cho anh Nguyễn Tài P nên không yêu cầu ông H phải trả lại và không yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết. Đối với số tiền 4.000.000 đồng bị cáo đưa trực tiếp cho ông Nguyễn Văn T nhận cũng nhằm mục đích cho anh Nguyễn Tài P nhưng ông T không thừa nhận thì bị cáo cũng không

yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết. Đối với số tiền 5.000.000 đồng bị cáo nhờ Luật sư Trần Nhật Long H nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre thì bị cáo yêu cầu nhận lại số tiền này. Về vật chứng của vụ án: Bị cáo đã được nhận lại xong xe mô tô biển số 71K9 – xxxx nên không có yêu cầu gì.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo gửi đến Tòa án trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 234 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là phù hợp. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Phan Văn Đ phạm tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” là có căn cứ, đúng pháp luật. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo; Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 202; điểm b khoản 1 Điều 46; Điều 33 của Bộ luật Hình sự; Tuyên bố bị cáo Phan Văn Đ phạm tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”; Xử phạt bị cáo Phan Văn Đ 09 tháng tù. Về trách nhiệm dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 42 của Bộ luật Hình sự; Các Điều 604, 605, 609, 610 của Bộ luật Dân sự năm 2005, buộc bị cáo Phan Văn Đ bồi thường thiệt hại cho anh Nguyễn Tài P theo quy định của pháp luật; ghi nhận bị cáo Phan Văn Đ không yêu cầu ông Nguyễn Văn H phải trả lại cho bị cáo số tiền 14.000.000 đồng. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu ý kiến: Theo hồ sơ hiện trường thì số đo của đầu vết cày 01 vào lề không thống nhất nhau, có lúc là 1,00 mét, có lúc là 1,10 mét, điều này sẽ ảnh hưởng rất quan trọng trong việc định tội đối với bị cáo, vì vậy sơ đồ hiện trường được ghi nhận là không khách quan, không đủ giá trị chứng minh. Vết cày số 01 đứt quãng và theo sơ đồ dựng lại hiện trường cho thấy xe mô tô biển số 71K9 – xxxx ngã theo vị trí trượt ngang thì hồ sơ vụ án chưa được làm rõ. Kết quả dựng lại hiện trường xác định gác chân phải xe của bị cáo biển số 71K9 – xxxx nằm cuối vết cày số 01, trong khi kết luận giám định khẳng định không xác định được bộ phận nào của xe mô tô biển số 71K9 – xxxx tạo ra vết cày số 01, vì vậy kết quả dựng lại hiện trường không có căn cứ, mang ý chí chủ quan. Cơ quan điều tra không làm rõ hiện trường có gốc cây bạch đàn hay không. Khi khám xe hoàn toàn không có bản ảnh ghi lại dấu vết trên xe, chưa làm rõ dấu vết xe bị mài mòn do cơ chế nào tạo ra. Hồ sơ vụ án còn nhiều sai sót, lời khai các bên còn mâu thuẫn nhau. Cơ quan điều tra không thực nghiệm điều tra. Có 02 kết luận giám định do cùng 01 cơ quan giám định và giám định trên hồ sơ vụ án. Việc khám nghiệm hiện trường và dựng lại hiện trường là không khách quan, không có căn cứ nào để xác định vị trí dựng giữa 02 xe. Hồ sơ vụ án còn thiếu chữ ký của Điều tra viên, người có liên quan sau đó mới được khắc phục. Trong quá trình điều tra thì ông Nguyễn Văn T cũng có yêu cầu khởi tố

anh Nguyễn Tấn Đ1. Từ những chứng cứ được phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên bố bị cáo Phan Văn Đ không phạm tội.

Bị cáo phát biểu ý kiến: Không ý kiến gì thêm.

Người bảo vệ quyền lợi cho người bị hại phát biểu ý kiến: Đồng ý với quan điểm của Kiểm sát viên. Đồng ý với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T tại phiên tòa phúc thẩm về việc không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền chi phí điều trị 91.200.000 đồng theo bảng kê trong hồ sơ vụ án và yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm khấu trừ số tiền 91.200.000 đồng trong tổng số tiền bị cáo phải bồi thường là 412.997.179 đồng theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Số tiền 91.200.000 đồng này ông T sẽ thu thập hóa đơn, chứng từ và sẽ khởi kiện bằng 01 vụ án khác.

Người đại diện hợp pháp của người bị hại, ông Nguyễn Văn T phát biểu ý kiến: Ngày 19/02/2006 ông nhờ bị cáo Đ chở đi sửa cây kiềng và ông trả tiền xe cho bị cáo Đ. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày con ông tên Nguyễn Tài P bị chóng mặt không điều khiển xe mô tô được, ông yêu cầu bị cáo Đ chở ông và P đến trạm y tế xã cấp cứu, ông có hỏi bị cáo Đ chở 03 người được không, nếu không được thì ông nhờ người khác chở, bị cáo Đ đồng ý. Khi xe chạy đến khu vực nhà ông Nguyễn Văn L thì ông thấy có xe mô tô do anh Nguyễn Tấn Đ1 điều khiển chạy ngược chiều đến, ông kêu bị cáo Đ chạy chậm lại và kêu bị cáo Đ dừng xe nhưng 02 xe va chạm nhau gây tai nạn, hậu quả P bị thương tích với tỷ lệ thương tật 81%. Ông yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử bị cáo Đ theo quy định của pháp luật. Về trách nhiệm dân sự: Bản án sơ thẩm buộc bị cáo Đ bồi thường thiệt hại cho Nguyễn Tài P tổng số tiền 412.997.179 đồng, nay ông đồng ý khấu trừ ra khoản chi điều trị với số tiền 91.200.000 đồng theo bảng kê ngày 04/4/2013 (BL 188), số tiền này ông sẽ thu thập hóa đơn, chứng từ để khởi kiện bằng 01 vụ án khác, còn lại ông yêu cầu bị cáo Đ phải bồi thường thiệt hại cho Nguyễn Tài P tổng số tiền 321.797.179 đồng. Ngoài ra; ông thừa nhận có nhận của bị cáo Đ số tiền 14.000.000 đồng do ông Nguyễn Văn H đưa, riêng số tiền 4.000.000 đồng bị cáo Đ khai đưa trực tiếp cho ông thì ông không có nhận số tiền này, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Đ không yêu cầu giải quyết 18.000.000 đồng này nên ông cũng không có yêu cầu gì.

Anh Nguyễn Tấn Đ1 phát biểu ý kiến: Khi anh điều khiển xe mô tô đến đoạn đường khu vực nhà ông Nguyễn Văn L thì xe mô tô do bị cáo Đ điều khiển đụng vào xe anh, làm xe anh mất lái chạy xuống lề đường đụng vào cây bạch đàn. Anh không có lỗi gì, việc bị cáo Đ khai bị cáo, ông T và anh P té nằm trên xe là không đúng. Anh đã nhận lại xong xe mô tô biển số 71K2 – xxxx. Anh không có yêu cầu gì.

Anh Trương Văn D phát biểu ý kiến: Khi anh Đ1 chở anh lưu thông trên đường, anh thấy xe bị cáo Đ điều khiển chạy đường thẳng đâm qua xe anh Đ1 làm 02 xe va chạm nhau, xe anh Đ1 chạy xuống lề lộ, anh Đ1 bất tỉnh. Khi đến bệnh viện anh phát hiện bị cáo Đ có mùi rượu.

Ông Nguyễn Văn H phát biểu ý kiến: Ông có làm biên nhận nhận của bị cáo Đ 14.000.000 đồng và ông đưa lại toàn bộ số tiền này cho ông Nguyễn Văn T. Nay bị

cáo Đ cho rằng số tiền 14.000.000 đồng này là do bị cáo Đ cho anh Nguyễn Tài P và không yêu cầu ông phải trả lại nên ông cũng không có yêu cầu gì.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Phan Văn Đ không thừa nhận hành vi phạm tội. Bị cáo cho rằng nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông là do khi bị cáo điều khiển xe mô tô đến trước khu vực nhà ông Nguyễn Văn L thì phát hiện xe mô tô do anh Nguyễn Tấn Đ1 điều khiển chạy ngược chiều đến, bị cáo thắng xe đứng lại, xe anh Đ1 đụng vào cần số xe của bị cáo làm xe bị cáo ngã bên phải và ngã ngang làm bị cáo, ông T và anh P té xuống bị thương, anh P đập đầu vào gốc cây bạch đàn. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong quá trình điều tra và tại các biên bản phiên tòa, kết hợp với sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông, các dấu vết để lại tại hiện trường, biên bản và bản ảnh khám nghiệm hiện trường, biên bản và bản ảnh dựng lại hiện trường, biên bản khám nghiệm xe, các kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Vào khoảng 19 giờ ngày 19/02/2006, bị cáo Phan Văn Đ điều khiển xe mô tô biển số kiểm soát 71K9 – xxxx chở phía sau là anh Nguyễn Tài P và ông Nguyễn Văn T (cha của P) lưu thông trên đường lộ đèo thuộc ấp A, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre hướng từ lộ dự án 18 ra Quốc lộ 57. Khi đến trước cửa nhà ông Nguyễn Văn L thì bị cáo Đ điều khiển xe đi không đúng phần đường quy định, lấn sang phần đường bên trái đụng vào xe mô tô biển kiểm soát 71K2 – xxxx do anh Nguyễn Tấn Đ1 điều khiển chở phía sau là anh Trương Văn D đang lưu thông chiều ngược lại gây tai nạn giao thông. Hậu quả bị cáo Đ bị gãy xương sườn; ông T, anh Đ1 và anh D bị thương nhẹ nhưng tất cả đều không yêu cầu giám định tỷ lệ thương tật; anh Nguyễn Tài P bị thương tích và tại hồ sơ giám định pháp y số 33/HS-GDPY ngày 29/01/2010 và số 72/HS-GDPY ngày 10/02/2012 của Tổ chức giám định pháp y tỉnh Bến Tre đều kết luận và quyết định xếp tỷ lệ thương tật cho anh Nguyễn Tài P là 81%. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Phan Văn Đ phạm tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo quy định tại khoản 1 Điều 202 của Bộ luật Hình sự.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Phan Văn Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bố bị cáo không phạm tội, thấy rằng: Căn cứ vào sơ đồ hiện trường vụ tai nạn giao thông, biên bản và bản ảnh khám nghiệm hiện trường vào lúc 19 giờ 30 phút ngày 19/02/2006 đã xác định mặt đường rộng 02 mét. Việc khám nghiệm hiện trường theo hướng lộ dự án 18 ra Quốc lộ 57 và đo về lề bên phải theo hướng đi của xe mô tô biển số 71K9 – xxxx. Tại hiện trường xác định có 02 vết cày được đánh dấu số (1) và số (2). Vết cày số (1) có chiều dài 02 mét, đầu vết cày cách lề phải là 1,1 mét, cuối vết cày cách lề phải là 1,45 mét. Vết cày số (2) có chiều dài là 2,9 mét, đầu vết cày số

(2) ngang cuối vết cày số (1) và cách lề phải là 01 mét, cuối vết cày số (2) cách lề phải là 0,6 mét. Tại kết luận giám định số 2089/C54B ngày 03/10/2012 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Xe mô tô biển số 71K9 – xxxx nghiêng phải va chạm với mặt đường tạo ra vết cày số (1) sau đó va chạm với xe mô tô biển số 71K2 – xxxx dẫn đến xe mô tô biển số 71K9 – xxxx chuyển trạng thái tạo nên vết cày số (2). Vị trí va chạm đầu tiên giữa xe mô tô biển số 71K9 – xxxx với xe mô tô biển số 71K2 – xxxx trên mặt đường khi tham gia tai nạn giao thông nằm ở cuối vết cày số (1) theo hướng vết cày (1) tức là nằm bên phần đường bên trái theo hướng đi ra quốc lộ 57. Theo biên bản và bản ảnh dựng lại hiện trường lập vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 26/4/2012 thì việc khám nghiệm hiện trường theo hướng từ Quốc lộ 57 ra đường dự án 18 và xác định mặt đường rộng 02 mét, tại hiện trường có 02 vết cày được đánh dấu số (1) và số (2) giống như biên bản và bản ảnh khám nghiệm hiện trường được lập vào lúc 19 giờ 30 phút ngày 19/02/2006; tiến hành cho đầu gác chân trước bên phải xe mô tô 71K9 – xxxx trùng vào vị trí đầu vết cày (1), cho xe mô tô 71K9 – xxxx ngã theo chiều hướng đầu xe mô tô hướng ra Quốc lộ 57, đuôi xe hướng về dự án 18, xe ngã về bên phải, cho xe mô tô 71K9 – xxxx trước thẳng tiến theo hướng vết cày (1), giữ cho đầu gác chân phải chạm vào vết cày (1) thì xác định đầu cần thắng tay bên phải và đầu tay cầm bên phải của xe mô tô 71K9 – xxxx chạm vào vị trí đầu vết cày (2), lúc này đầu gác chân bên phải của xe mô tô 71K9 – xxxx vẫn chạm và còn nằm trên vết cày (1); phù hợp với kết quả khám xe mô tô 71K9 – xxxx có các dấu vết như gác chân trước bên phải bị cong về sau khoảng 30°, đầu tay cầm bên phải bị trầy xước phần mũ; trong quá trình dựng lại hiện trường có bị cáo Đ chứng kiến. Tại kết luận giám định số 2313/C54B ngày 04/11/2014 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Xe mô tô biển số 71K9 – xxxx chở ba (tính cả người cầm lái) tự nghiêng phải va chạm với mặt đường tạo ra vết cày số (1) là do người cầm lái (điều khiển) không làm chủ được phương tiện dẫn đến xe mất trọng tâm nghiêng phải, bên phải xe va chạm với mặt đường tạo ra vết cày số (1) không liên tục. Dấu vết trước bên trái xe mô tô biển số 71K9 – xxxx (cong biến dạng phía trước cần số, cong biến dạng mắt ốp đỡ chân bên trái, trượt xước mặt ngoài phía trước bên trái ốp lồng máy) có chiều từ trước ra sau phù hợp với dấu vết phía trước bên trái xe mô tô biển số 71K2 – xxxx (cong biến dạng phía trước cần số, cong biến dạng, mắt ốp đỡ chân trước bên trái) có chiều từ trước về sau, sau khi xe mô tô biển số 71K9 – xxxx tạo ra vết cày (1). Dấu vết trước bên phải xe mô tô biển số 71K9 – xxxx (trượt xước, gãy đầu tay phanh, đầu tay lái, phía trước bên trên ốp nhựa bên phải đầu xe, góc trên bên phải đèn chiếu sáng trước) có chiều từ trước về sau, từ trên xuống dưới phù hợp va chạm với mặt đường sau khi xe mô tô biển số 71K9 – xxxx va chạm với xe mô tô biển số 71K2 – xxxx làm lệch hướng chuyển động và đổ phải xuống mặt đường; Phù hợp với kết quả khám xe mô tô biển số 71K9 – xxxx và xe mô tô biển số 71K2 – xxxx. Tại hồ sơ giám định pháp y số 33/HS-GDPY ngày 29/01/2010 và số 72/HS-GDPY ngày 10/02/2012 của Tổ chức giám định

pháp y tỉnh Bến Tre đều kết luận và quyết định tỷ lệ thương tật cho Nguyễn Tài P là 81%. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đ khai rằng bị cáo đã thắng xe đứng lại, xe anh Đ1 đụng vào cần số xe của bị cáo làm xe bị cáo ngã ngang bên phải; xét thấy lời khai này của bị cáo là không có căn cứ vì không phù hợp với dấu vết để lại tại hiện trường và các kết luận giám định nên không có cơ sở để chấp nhận. Với những chứng cứ đã phân tích nêu trên, lỗi điều khiển xe đi không đúng phần đường quy định để xe lấn sang phần đường bên trái vi phạm vào khoản 1 Điều 9 của Luật Giao thông đường bộ và hậu quả mà bị cáo đã gây ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Phan Văn Đ phạm tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo quy định tại khoản 1 Điều 202 của Bộ luật Hình sự. Xét thấy quyết định của bản án sơ thẩm về tội danh đối với bị cáo là có căn cứ pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo về yêu cầu tuyên bố bị cáo không phạm tội, nên giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên bị cáo phạm tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo quy định tại khoản 1 Điều 202 của Bộ luật Hình sự là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về hình phạt đối với bị cáo: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định bị cáo không thành khẩn khai báo, không ăn năn hối cải. Đối với số tiền 14.000.000 đồng mà bị cáo đã giao cho đại diện hợp pháp của người bị hại và số tiền 5.000.000 đồng mà người bào chữa cho bị cáo nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thì bị cáo cho rằng đây không phải là tiền khắc phục hậu quả, nhưng do bị cáo không yêu cầu nhận lại nên xem xét đây là số tiền khắc phục hậu quả để làm căn cứ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 09 tháng tù. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Đối với số tiền 14.000.000 đồng bị cáo đưa cho ông H nhận và ông H đã đưa lại cho ông T, số tiền 4.000.000 đồng bị cáo khai đưa trực tiếp cho ông T nhưng ông T không thừa nhận và số tiền 5.000.000 đồng bị cáo nhờ người bào chữa nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thì tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo khẳng định rằng các khoản tiền này đều không phải là tiền bồi thường thiệt hại hay khắc phục hậu quả. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự *bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả* theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, xử phạt bị cáo 09 tháng tù. Quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên là phù hợp.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường thiệt hại cho người bị hại Nguyễn Tài P các khoản với tổng số tiền 412.997.179 đồng. Xét thấy: Các khoản thiệt hại mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo bồi thường cho người bị hại là có căn cứ. Riêng

khoản “*Chi phí điều trị*” với số tiền 91.200.000 đồng nêu tại mục 3 của “Bảng kê chi phí thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm” ngày 04/4/2013 (BL 187,188) thì không có hóa đơn, chứng từ để chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T đồng ý không yêu cầu bị cáo bồi thường khoản tiền 91.200.000 đồng này và ông T sẽ thu thập hóa đơn, chứng từ để khởi kiện bằng 01 vụ án khác; ông T yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm khấu trừ số tiền 91.200.000 đồng trong tổng số tiền bồi thường 412.997.179 đồng theo bản án sơ thẩm đã tuyên, còn lại ông yêu cầu bị cáo Đ phải bồi thường thiệt hại cho Nguyễn Tài P tổng số tiền 321.797.179 đồng. Xét thấy yêu cầu của ông T là có căn cứ pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và điều chỉnh lại buộc bị cáo Phan Văn Đ phải bồi thường các khoản thiệt hại cho người bị hại Nguyễn Tài P với tổng số tiền 321.797.179 đồng là phù hợp;

Do điều chỉnh giảm số tiền bồi thường thiệt hại nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cũng phải được điều chỉnh lại cho đúng quy định của pháp luật;

Đối với số tiền 14.000.000 đồng bị cáo giao cho ông Nguyễn Văn H nhận và số tiền 4.000.000 đồng bị cáo khai giao trực tiếp cho ông Nguyễn Văn T nhưng ông T không thừa nhận. Bị cáo không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét;

Đối với số tiền 5.000.000 đồng bị cáo nhờ Luật sư Trần Nhật Long H nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre thì bị cáo yêu cầu được nhận lại. Xét thấy bị cáo còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho người bị hại nên cần tiếp tục tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi hành án là phù hợp.

[5] Về xử lý vật chứng: Do cấp sơ thẩm đã giải quyết xong nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[6] Đối với Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên bố bị cáo Phan Văn Đ phạm tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” và buộc bị cáo bồi thường thiệt hại cho người bị hại theo quy định của pháp luật là có căn cứ pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Đối với người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên bố bị cáo Phan Văn Đ không phạm tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

[8] Đối với người bảo vệ quyền lợi cho người bị hại đồng ý với quan điểm của Kiểm sát viên và đồng ý với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T đại diện hợp pháp của người bị hại là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Bị cáo phải nộp tiền án phí theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 248; điểm d khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng khoản 1 Điều 202; khoản 2 Điều 46; Điều 33 của Bộ luật Hình sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phan Văn Đ; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2017/HSST ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre. Tuyên bố bị cáo Phan Văn Đ phạm tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”; Xử phạt bị cáo Phan Văn Đ 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 của Bộ luật Hình sự; Các Điều 604, 605, 609, 610 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Phan Văn Đ phải bồi thường thiệt hại cho người bị hại Nguyễn Tài P các khoản chi phí cho việc cứu chữa, điều trị thương tật với tổng số tiền là 321.797.179 đ (Ba trăm hai mươi một triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn một trăm bảy mươi chín đồng);

Đối với số tiền 14.000.000 đ (Mười bốn triệu đồng) bị cáo Phan Văn Đ giao cho ông Nguyễn Văn H và số tiền 4.000.000 đ (Bốn triệu đồng) bị cáo Phan Văn Đ khai giao cho ông Nguyễn Văn T nhưng ông T không thừa nhận. Bị cáo Phan Văn Đ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét;

Tiếp tục tạm giữ số tiền 5.000.000 đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 005910 ngày 15/8/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre để đảm bảo cho việc thi hành án.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Tấn Đ1, anh Trương Văn D và ông Nguyễn Văn H do không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, số tiền bồi thường nêu trên nếu chưa được thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Bị cáo Phan Văn Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 16.089.858 đ (Mười sáu triệu không trăm tám mươi chín ngàn tám trăm năm mươi tám đồng).

- Bị cáo Phan Văn Đ phải nộp án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đ (Hai trăm ngàn đồng).

[5] Quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

[6] Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[7] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện C (3b);
- Công an và Viện kiểm sát huyện C (2b);
- Bị cáo tại ngoại (1b);
- UBND xã V, huyện C (1b);
- Đại diện hợp pháp người bị hại (1b);
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (3b);
- Chi cục THADS huyện C (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa hình sự,
Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (3b);
- Lưu (2b);

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ Tọa phiên tòa

(Đã ký)

Tôn Văn Thông